

CÁC DẠNG BÀI TẬP CHIA ĐỘNG TỪ



I - Bài thứ nhất: Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc

1. (come). What may, we will go ahead.

>>> Come.

- Đây là câu mệnh lệnh thức, động từ đ- ợc chia ở dạng **nguyên thể**.

2. We suggest that this application (apply) next year.

>>> apply

- Ta có một số cấu trúc của suggest:

1 _ Suggest that S + do (Nguyên thể không chia)

(đây là cấu trúc giả định ng- ời nói nói vậy, còn ng- ời nghe có thực hiện hay không không quan tâm, khác câu d- ới)

2_ suggest to sbody that S + should do

3. If you (teach) me, I would learn quickly.

>>> taught

- đây là câu điều kiện loại 2

4. Is it not time we (set) our house on order ?

>>>> set

Đây là một câu hỏi sử dụng cấu trúc ở d- ới, do set có dạng chia phân từ quá khứ và phân từ hai là cùng dạng set_set_set nên ta s- dụng "set" với vai trò là động từ thời quá khứ.

- Cấu trúc:

It's (not) time to do : đã đến giờ làm gì (đúng thời điểm)

It's (not) time S did something. (Đã đến giờ để làm gì _ hơi trễ một

chút)

It's (not) time S have done. (Đã trễ giờ để làm gì)

- Có thể sử dụng một số trạng từ trong cấu trúc câu này:

Highly : it's highly time để nhấn mạnh...

5 . The committee recommends that the annual subscription (be) increased to \$3.

>>> be

- Committee : uỷ ban

- Annual subscription: tiền đóng góp hàng năm

- cấu trúc:

S + recommend + that + S + do (Vinf)

S + suggest that S do ...

Gọi đây là cấu trúc giả định, cho nên động từ phải chia ở dạng nguyên thể, do đó trong câu ta chia động từ to be ở dạng "be"

* *** Tiếng anh _ Anh, ng- ời ta có sử dụng should tr- ớc động từ nguyên thể, nh- ng anh _ mỹ ng- ời ta bỏ should đi...

6. (Be) that as it may, our expenditure is bound to increase

>>> Be

- Expenditure: Sự tiêu dùng, phí tổn...

- be bound (adj) to : có h- ớng nh- thể nào đó...

" hãy nh- vậy đi, chi phí của chúng ta có xu h- ớng gia tăng"

- Câu này chia để be ở dạng nguyên thể vì

+ Đây không phải là câu rút gọn do có cùng chủ ngữ, nếu xét tình huống là câu rút gọn thì be phải chia là Being

+ Trong tiếng anh, một câu có thể l- ọc chủ ngữ đi, và động từ ở dạng nguyên thể không to, đây là một tr- ờng hợp..

7. "Hello Anna". The part last night was great. You should (come)

>>> have come.

- đây là một hình thức câu giả định trong quá khứ, thực tế Ann không đến bữa tiệc tối qua, nên ng- ời bạn nói rằng cô ấy nên đến.

8. The speed limit is 30 miles an hour but Tom is driving at 50.

He shouldn't (be) driving so fast...

>>> have been driving ...

Đây là câu giả định, ng- ời nói nói rằng, Tom không nên vẫn lái xe nhanh nh- thế... Hành động này đang xảy ra, ng- ời nói nói trong lúc Tom vẫn đang lái xe, do đó, động từ phải ở thời tiếp diễn, ở thời hoàn thành tiếp diễn do trong cấu trúc giả định này, hành động đã bắt đầu xảy ra từ trong quá khứ kéo dài đến hiện tại, cho nên ta dùng HTHTTD.

9. They insisted that we (have) dinner with them.

>>> had.

10. She demanded that I should (apologize) to her.

>>> apologize

Đây là cấu trúc câu giả định , apologize để nguyên dạng không chia. ở đây có thể bỏ should đi vì tiếng anh mỹ ng- ời ta th- ờng bỏ should ttrong khi tiếng anh Anh, ng- ời ta để nguyên.

11. If it (rain) can you bring in the washing from the garden ?

>> rains

câu giả định dùng với if (câu điều kiện loại 1)

12. It was necessary that every member (inform) himself of these rules

>>>> informed

13. I wish I (be) in bed.

>>> Were

Câu - ớc không có thực ở hiện tại

14. He spoke to me as if he (be) my father.

>>> were

15. It's time you (be) in bed

>>> were

- kịp giờ làm gì, ng- ời ta dùng: It's time for sb to do sthing

- Hơi trễ một tí: It's time S + did.

16. I'd rather we (have) dinner now.

>>> Have had.

* Đằng sau *would rather* phải là một động từ nguyên thể bỏ *to* (*bare infinitive*) nh- ng đằng sau *prefer* phải là một *verb+ing*.

* câu có một chủ ngữ:

Thời hiện tại: Subject + *Would rather* + (*not*) bare infinitive

Thời quá khứ: Subject + *would rather* + have + (P₂)

- câu có hai chủ ngữ: **Câu giả định với *would rather* S ...**

Là loại câu diễn đạt ý ng- ời thứ nhất muốn ng- ời thứ 2 làm một việc gì đó, nh- ng làm hay không còn tùy thuộc vào phía ng- ời thứ 2. Do vậy cấu trúc động từ sau chủ ngữ 2 phải là nguyên thể bỏ Subject₁ + *Would rather* that + Subject₂ + bare infinitive

to - Công thức 1.

Subject₁ + *Would rather that* + Subject₂ + bare infinitive

2. **Điều kiện không thực hiện đ- ợc ở hiện tại (nghĩa của câu trái với thực tế).**

Động từ sau chủ ngữ 2 sẽ chia ở *Simple past*, động từ *to be* sẽ phải đ- ợc chia thành *Were* ở tất cả các ngôi - Công thức 2

Subject₁ + *would rather that* + Subject₂ + Simple past...

3. **Điều kiện không thể thực hiện đ- ợc trong quá khứ (Nghĩa của câu là trái với thực tế.)**

Trong loại câu này động từ ở mệnh đề thứ 2 sẽ phải đ- ợc chia ở *Past perfect* - Công thức 1.

Subject₁ + *would rather that* + Subject₂ + Past perfect

17. if only I (listen) to my parents !

>>> had listen.

Câu giả định trái với thực tế, tức trong quá khứ thực tế là tôi đã không nghe lời cha mẹ...

* các cấu trúc giả định của if only +...

- Hi vọng là...

if only S do

If only S will do

- Giá mà... Trái với thực tế trong quá khứ hoặc hiện tại

if only S did (hiện tại) = I wish S did

if only S had done = I wish S had done

18. He behaves as though he (be) a millionaire.

>> were

đây là cấu trúc giả định, trái với hiện tại, là anh ta không thể trở thành một tỉ phú ngay ở hiện tại đ- ợc...

- Cấu trúc *As though/ as if* : cấu trúc giả định không thể thực hiện đ- ợc

+ ở hiện tại:

S do as though S did

As if

Ai đó hiện tại làm gì đó nh- thể gì đó

+ ở quá khứ:

S did as though s had done

As if

- Cấu trúc *as though* , *as if* mà có thể thực hiện đ- ợc (trong t- ơng lai)

+ khi đó sẽ không tuân theo hai công thức trên, tùy theo tình huống mà ta chia về sau *as though/ as if* cho phù hợp

He smiles as if he has finished his homework

19. If we had enough, we could (buy) a tape_recorder

>>>> Would buy

Câu điều kiện loại hai

20. just imagine some one (be) following us

>>> were/was..

Hay thử hình dung nh- là ai đó đang theo chúng ta

21. If he had listened to me, he (make) that mistake.

>>>> Wouldn't have made.

22. He never could (play) the piano.

>>> play

23. We (love) to go aboard if we had a chance

>>> would love.

24. Mustn't there (be) another reason for his behaviour.

>>> be ...

- cấu trúc There must be sthng....

25. It's raining. I'd better (stay) at home.

>>> stay

26. He demands everyone (be) present on time

>>> câu giả định, Chia : be

27. God (save) the queen !

>>> đây cũng là một hình thức câu giả định

- Câu giả định còn dùng đ-ợc trong một số câu cảm thán, th-ờng bao hàm các thế lực siêu nhiên.

Chia: save

28. I suggest That you (feel) over-tired_(quá mệt).

>>> were feeling

đây lại không là một câu giả định, là một câu bình th-ờng với

Nếu là câu giả định thì nghĩa không xuôi, tôi Gợi ý rằng bạn mệt...

Do vậy phải căn cứ cả vào nghĩa của câu mà chia...

Về nghĩa, tôi cứ nghĩ là bạn đang quá mệt cơ đấy...

gõì; làm naOy ra trong trii

his cool response suggested that he didn't like the idea

lời đ-áp laònh nh-àt cuOa anh ta khièn ta phaOì nghĩ rằng anh ta không thích ý kièn ài

àim chiO; đ-ya ra giaO thuyết lại

29. If I were (feel) over-tired, I wouldn't go on.

>>>> were feeling

30. We (hope) you could come and have lunch with us tomorrow.

>>>> were hoping

31. By the time we (stop), we had driven six hundred miles.

>>> stopped.

32. It is high desirable that every effort (be) made to reduce expenditure.

>>>were

33. It the truth (be) known to any of you, it must be told to us all

>>>> had been known.

- câu này không tuân theo qui tắc của câu điều kiện loại 1, loại 2 hay loại 3 mà là sự chọn lẫn..

- Về đầu, Nếu nh- ai trong số các bạn biết sự thật (biết thì đã biết rồi, biết từ

tr-ớc, cho nên mới dùng câu ở quá khứ hoàn thành), thì phải nói cho tôi, về mệnh đề chính để dk 1 vì có thể trong t-ơng lai ng-ời ta sẽ nói...

34. He wishes he (pass) the exams.

>>> Had passed

Thực tế thì anh ta đã tr-ợt, tr-ợt trong quá khứ, và anh ta -ớc trái với thực tế trong quá khứ là anh ta đã đỗ

35. Suppose every word of this (be) true, what action would the committee wish to take ?

>>> be

36. Whatever (be) difficulties before us, we must face them.

>>>> be

37. We have already decided that this meeting (be) adjourned until tomorrow.

>>> be

38. If the truth (be) known, there would be a public outcry

>>>> were

- outcry: <n> tiếng la hét <v> la hét...

- câu điều kiện loại 2

39. They wish it (not rain) so much in England.

>>> Didn't rain

- câu này diễn đạt ý muốn chung chung ở hiện tại, không có thời điểm cụ thể. Do đó, mệnh đề sau wish để quá khứ đơn.

40. I'd go out if it (not be) raining.

>>> weren't

- Câu điều kiện loại hai diễn đạt ý muốn ở hiện tại, nếu trời mà hiện tại không m-à thì tôi sẽ đi

41. I (give) you a cigarette if I had one but I'm afraid I haven't.

>>> Would give

Câu điều kiện loại hai, diễn đạt tình huống trái với hiện tại

42. If I (see) you when you passed me in the street, I would have said hello.

>>> had seen.

43. Do you wish you (study) science instead of language ?

>>> had studied.

- chú ý trong câu này, hiện tại bạn đã đang học ngoại ngữ rồi, và hành động bắt đầu học này đã diễn ra từ lâu rồi.... Trong câu này muốn diễn đạt ý muốn rằng -ớc rằng bạn đã học môn khoa học thay vì học ngoại ngữ. Do đó chia mệnh đề sau wish ở quá khứ hoàn thành để diễn đạt ý muốn trái với thực tế, trái với quá khứ...

cấu trúc Wish s + Did (diễn đạt -ớc muốn trái hiện thực)

wish s + had did (Diễn đạt -ớc trái thực tế)

44. We might (win) if we'd played better.

>>> have won.

Câu điều kiện loại 3 (câu giả định)

45. Should he fail the exams, I (be) very sad.

>>> Would be

Đây là câu điều kiện loại 2, ở đây diễn đạt đảo trợ từ should lên tr-ớc động từ chính trong câu và bỏ if đi.

46. We would rather (stay at home) than (attend) the wedding.

>>> stay at home attend.

Diễn đạt ở hiện tại thích ở nhà hơn là tham dự đám c- ới.

- Chú ý rằng sau cấu trúc would rather loại 1 cn nh- vậy, có thể có hai dạng : do/ have done.... diễn đạt ở hiện tại thích nh- thế nào hoặc diễn đạt một ý muốn trong quá khứ thích nh- thế nào đó.

47. He advised that we (go) immediately

>>> go.

- Là một hình thức của câu giả định

48. Due to Jim's Robbins, Mary recommends that we should (buy) that book for him.

>>> buy

Recommend quyết định sau đó là cấu trúc giả định cho nên chia buy ở dạng nguyên thể.

49. (convince) that they were trying to poison him, he refused to eat anything.

>>> Convinced / having been convinced.

_ bị thuyết phục rằng họ đang cố gắng đầu độc anh ta, anh ta từ chối ăn mọi thứ

50. Don't worry ! We (give) you fifteen pounds now.

>>> will give.

II -- Bài tập thứ hai của động từ : (chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống)

1 I to the cinema if it doesn't rain.

- a. go b. will go c. had gone d. went.

2. It's a good thing father..... dead.

- a. will be b. be c. is d. was

3. He ought to have let me he was going out.

- a. to know b. knew c. knows d. know

4. I everything I can to help you !

- a. Do b. shall do c. would do d. had done

5. I'll have it to you immediately

- a. send b. to send c. sending d. sent

6. what I am saying ?

- a, you understand b. did you understand
c. Do you understand d. You understood.

7. I wish I her

- a. am b. be c will be d. were

8. It's 10 years since I last her

- a. see b. seeing c. saw d. have seen

9. When was the last time you the garage ?

- a. cleaned. b. clean c. have cleaned d. are cleaning

10. whose babies they are ?

- a. do you think b. have you thought
c. Will you think d. were you thinking

11. How did you feel when you in front of the class ?

- a. stand up b. will stand up
c. stood up d. are standing up

12. He suggests we to the cinema together.

- a. will go b. went c. are going d. go

13. It's very dangerous. You careful.

- a. will be b. be c. have been d. are

- đây là hình thức câu mệnh lệnh thức: Be careful...! Nh- ng có sử dụng chủ từ, nh- ng động từ tobe ở nguyên thể không to.

14. out of your home without getting legal advice.

- a. do not move b. not move
c. won't move d. didn't move

15. Never the front door without looking through the peephole (lỗ nhỏ để nhìn qua cửa, t- ờng...)

- a. open b. have opened
c. to open d. opening

16, And now, please do crying.

- a. stopping b. stopped c. being stopped
d. stop

* Trong tr- ờng hợp này, dùng trợ từ do tr- ớc động từ chính trong câu mệnh lệnh là để nhấn mạnh ý diễn đạt

17. for instance, the new proposals for students loans

- a. be taking b. takes
c. take d. taken

- proposal: đề nghị

- loans: tiền cho vay

- take for instance: lấy làm ví dụ, những đề nghị mới cho những

khoản vay của sinh viên

18. But for a moment that the automobile industry had developed at the same rate as computers.

- a. supposed b. suppose
c. supposing d. to suppose

* Chú ý rằng ,trong câu but đóng vai trò là liên từ, không liên quan gì đến cấu trúc câu, trong tr- ờng hợp câu diễn đạt l- ọc chủ ngữ, động từ chính để dạng nguyên thể, suppose for a moment that....

19. Now, let's a typical poor country like Indonesia with a rich one like Canada.

- a. comparing b. compares
c. compared d. compare

20. Let Phillip a look at it.

- A . had b. has c. is having d. have

21. So you admit something wrong ?

- ???
- a. be b, would be
c, being d. is
- ????????????

22. Will you tell Watson I in a little cafe ?

- ??
- a. had been b. am being
c. be d. will be

23. How dare you to me like that ?

- a. spoke b. speak c. speaking d. to speak

24. Why don't we them what they want ?

- a. give b. gave c. to give d. had given

25. How about this motorbike to go there ?

- ??
- a. use b. using c. to use d. uses

III--- Dang 3: Gạch chân động từ đúng để hoàn chỉnh câu:

1. Don't forget (locking / to lock) the door before going to bed.

2. You are expected (knowing / to know) te safety regulation of the college.

- cấu trúc duy nhất Expect to do sthng

3. If I followed his advice, I (will be / would be) a fool.

4. He describes the accident as if he (saw / has seen) it himself

- thực tế thì tai nạn đã xảy ra, bản thân anh ta không có mặt ở đó, cho nên anh ta không thể quan sát, hành động anh ta nhìn thấy là trái với thực tế. Do đó đây là câu giả định không có thật ,

- Với cấu trúc as if, as though: sau đó là qkd, qkht, trong tr- ờng hợp không tuân theo hai cấu trúc này thì không là câu giả định, mà mang hàm ý diễn đạt trái với hiện tại, nh- ng trong t- ờng lai có thể là xảy ra : he smiles as if he have finished his work...

5. He left us 3 hours ago. By now he must (has been / **have been**) at home

6. The mother looks at her son as though (to say/ saying) something.

7. Oh ! There is much remains (to do / **to be done**)

8. He was so angry that nobody dared (**to come**/ come)

9. It seemed that a lot of things which we can do now couldn't (do/ **be done**) a hundred years ago.

10. If we had checked the petrol before we started, we (wouldn't stop/ **wouldn't have stopped**) here.

11. She would do this test easily if she (**practised** / practise) more

12. Tell me what you (see / **saw**) at the village this morning.

13. He (doesn't stop/ **hasn't stopped**) eating since he arrived.

14. It's just struck midnight. It's high time we (leave/**left**)!

- struck : quá khứ của strike: đập, đánh, va, gây kinh sợ, ồn

- Hơi trễ một tí rồi

15. If only we (have / **had**) a phone ! I am tired of queuing outside the public phone box.

16/ You (**had** / have) better take off your wet shoes.

17. If only he (knew / **had known**) then that the disease was curable.

18. My parents were very strict. They wouldn't let me (staying / **stay**) out late in the evening.

19. I bought a calculator. It didn't work. I wish I (didn't buy / **hadn't bought**) it

20. I have never read Shakespeare before. Now they make me (to study / **study**) it at school

21. when I was small, I used to (going / **go**) fishing with my brother .

22. When I first Visited Britain, I couldn't get used to (**driving** / drive) on the left

23. You needn't (did / **do**) it again !

24. She insisted I (attended / **attend**) her party

- insist on sth/ doing sth

- insist that + mệnh đề ...

25. I expect he (be/ **is**) there by now.

IV --- Dạng bài 4:

Chia dạng dung cho các động từ trong đoạn văn

(Chia động từ có ngữ cảnh cụ thể)

1.

Ronnie has had a busy day. He has been making a lot of preparation. He -----**woke**-----(wake) up early, went to the rent-a-car office, and -----**hired**------(hire) a new car. Then, after a quick breakfast, he -----**went**------(go) to John's house, borrowed a long ladder, which he ----**put**----- (put) on the roof of the car, and ----**drove**---(drive) to work. During his coffee break, he ---**made**----- (make) a copy of certificate, and before he ----**had**------(have) lunch , he visited the bank and -----**closed**---(close) his account. After lunch, he just**had**....(have) the travel agent's book a hotel room.

** Trong đoạn văn này, người nói kể lại một loạt hành động xảy ra của Ronnie, ta chỉ có thể dùng thì quá khứ. Những động từ đều là quá khứ đơn vì tất cả các hành động của Ronnie đều nằm trong kế hoạch của một ngày bận rộn của anh ta cả...*

2.

I was walking along the deserted main street of a small seaside town in the north of England looking for somewhere to make a phone call. My car**had broken**..... (break) down outside the town and I wanted to contact the AA. The street**ran** (run) parallel to the sea and was joined to it by a number of narrow side streets. Low grey clouds**were drifting**..... (drift_ trôi dạt) across the sky and there**was** (be) a cold damp with blowing off the sea which nearly threw me off my feet when I**was acrossing**..... (across) one of the side streets. It

had been raining..... (rain) for a long time.

* chú ý trong tr- ờng hợp này lại khác với tr- ờng hợp đoạn văn 1, tả lại một loạt những hành động mang tính chất dự định và anh ta đã thực hiện lần l- ợt trong quá khứ, do đó ta chủ yếu sử dụng quá khứ đơn... Nh- ng ở đoạn này, mô tả các sự việc trong quá khứ đã xảy ra nh- thế nào, ta phải căn cứ vào thời điểm, kết quả của hành động để chia thì quá khứ nào cho phù hợp. (quá khứ đơn, quá khứ hoàn thành itếp diễn hay quá khứ tiếp diễn.)

3.

When we talk about learning a language like English, Japanese or Spanish, we*speak*...speak) and*think*..... (think) as though the language in question were a fixed unchanging thing. We*expect*... (expect) to learn it as we learned geometry_(*Hình học*) or how to ride a bicycle systematically, and with clear ultimate_ (cuối cùng) success. Many people subsequently*give*.....(give) up when they discover that what a misconception this*is*.....(be) In fact, they *have embark*.....(embark) on an activity that could last the rest of their lives. The experience*makes*.....(make) them realize that they*are not*.....(not be) only go into to have work hard indeed if they*want*.....(want) to succeed, but also that they are in many cases - barely master of the language they*call*(call) their own "mother tongue"

* chú ý trong diễn đạt ở đoạn này, nói về một thực tế, ta sẽ quan tâm nhiều đến những cái diễn đạt chung chung ở hiện tại đơn, và những điều có kết quả ở thực tế, lúc đó, ta sẽ chia hiện tại hoàn thành.

4.

I visit to the national park is mainly a matter of luck. Some people ,<1>*spend*(spend) as many as four days and see nothing at all, while others, in the space of a few hours,<2>*will see*.....(see) most of what there is to see. I<3>*am*.(be) one of the lucky ones, because when I was there on a two hour visit recently, I<4>*managed*.....(manage) to see a great deal. There were many herds of deer (bầy h- ồi) and lots of wild bears. Elephants<5>*were wandering*(wander_ lang thang) in a long grass or drinking at water- holes, and I<6>*caught*.....(catch) sight of a fine leopard lying on top of a huge rock. A great crocodile<7>*was sleeping*.....(sleep) on the bank of a river, while a buffalo played happily in the thick mud. I<8>*thought*... (think) the reason for my good luck was that I<9>*went*.....(go) there just before dark on a cloudy day, which I am told is the time they<10>*choose*.... (choose) for leaving their hiding-places.

* trong đoạn này lẫn lộn giữa các thì quá khứ và hiện tại

<1> Some people + Vinf vì people

<2>

<3> Tôi thực sự là một ng- ời may mắn

<4> Đã xoay sở, hành động này xảy ra rồi trong quá khứ

<5> <7><6><8> : đơn thuần mô tả một hành động xảy ra một hành động khác xen vào <9> Nói về một hành động đã xảy ra rồi <10> Nói là một thực tế hiển nhiên, ng- ời may mắn là ng- ời biết chọn thời điểm...

5.

Hire purchase

The system of buying goods by purchase<1>..*became*.....(become) very common during the first half of the twentieth century. Today, a large proportion of all families in Great Britain<2>..*buy*.... (buy) furniture and house hold goods by paying installments. In the USA, the proportion ...<3>..*is*..... (be) much higher than in the Great Britain. The price of goods bought in this way is always higher than the price that<4>..*would be*... (be) paid in cash. One part of the price, perhaps one-third, is paid by the buyer before the goods ..<5>..*are* (be) delivered to him. He then ..<6>..*makes*.....(make) regular payments, weekly or monthly, until the full price<7>..*has been*..... (be) paid. But if the buyer can not pay the installment at the fixed time, the goods ..<8>..*are*.... (be) returned to the company.

-<1> : mặc dù cụm during nh- ng diễn đạt chung chung, during không cụ thể từ khoảng nào đến khoảng nào nên chia ở thì quá khứ đơn...

- <2> : Các cụm từ chỉ số l- ợng: a number .. hay t- ơng tự , nếu ở dạng không xác định a number... thì chia động từ dạng số nhiều. Còn nếu xác định The (number, proportion...) thì chia động từ ở dạng số ít...

- <3> : The proportion ở đây đã xác định rồi, chia is....

- <4>:

- <5>:

- <6>: Weekly, monthly... hành động xảy ra lặp đi lặp lại hàng tuần hàng tháng cho nên ta để ở hiện tại đơn.

- <7>: Câu này chỉ kết quả, sau khi Until... Gì đó...

- <8>: Câu này không để ở thì t- ơng lai đơn, vì nó diễn đạt một việc chắc chắn sẽ xảy ra khi một sự việc khác xảy ra...

6.

Many people who are in London (1)*prefer*.... (prefer) to live outside it, and to go to their offices, factories or school everyday by train, car or bus, even though this means they (2)*have*..... (have) to get up earlier in the morning and (3)*reach*..... (reach) home later in the evening. One advantage of living outside London (4)*is*..... (be) that houses are cheaper. Even a small flat in London without a garden (5).....*costs*..... (cost) quite a lot to rent. Then in the country one can rest from the noise and hurry of the town. Even though one (6).....*has*.....(have) to get up earlier and (7).....*spends*.... (spend) trains or buses , one can sleep better at night and , during evenings, one can enjoy the fresh, clean air of the country. If one (8)*likes*. (like) garden, one can spend one's free time digging planting, watering and one hundred other jobs which (9)*are*(be) needed in a garden.

- câu 9 chú ý chia là *are*

7.

The last time I went to London I*didn't have*.....<1>(not have) time to visit all the places I*wanted*.....<2> (want) to see. This time I hope to do better. I*was*<3>(be) able to find my way, of course, and I soon*got*.....<4> (get) to know where the main streets and the most famous building were. But I had no time to go inside and *have*.....<5> (have) a good look at them. I think I*will spend*.....<6> (spend) a day at Westminster If I can;*will go*.....<7> (go) to the houses of Parliament of course, I can spend quite a long time in Westminster Abbey and*learn*.....<8> (learn) about all the interesting things there. The parks*are*.....<9> (be) worth a longer visit too. I think the one I*like*.....<10> (like) best in Kensington Gardens, but they are all beautiful in their own way.

8.

Sometimes dreams are frightening. Terrible creatures.....*threaten*.... <1> (threaten) and*pursue*.....<2> (pursue_đuổi theo) us. Sometimes, in dreams, wishes*come* <3> (come) true. At other times we are troubled by dreams in which everything*is* <4> (be) confused. We are lost and can't find our way home. The world seems to*have been*<5> (be) turned upside-down and nothing makes sense. In dreams, we*act*... <6> (act) very strangely. We do things we never*would never do*... <7> (do) when we are awake. We*think*<8> (think) and*say*..... <9> (say) things we would say. Why *are*.....<10> (be) dreams so strange ? where do dreams come from ?

- Câu 5, muốn nhấn mạnh kết quả là trong giấc mơ của ta, tất cả đã đảo lộn rồi mới xuất hiện trong thế giới giấc mơ của ta... do đó những câu sau diễn đạt nó đảo lộn như thế nào...

9.

There were many great names among the English writers at the beginning of this century. Most of them could be called "men of letters". That is , they*would have studied*<1> (study) the great poetry of the past. They would have become familiar with languages like Latin and Greek. However, there was one writer who*knew*.....<2> (know) very little of these things. The name of this writer*was*.....<3> (be) Herbert George Wells. He*wrote*..... <4> (write) books on many subjects. Some of his best were about simple, foolish, eager young men such as he himself*had been*..... <5> (be). In *Kipps* and history of Mr. Polly he*made*..... <6> (make) use of his own painful experience of growing up in a world that*was*..... <7> (be) hard on the poor. In *Ann Veronica* he*wrote*.....<8> (write) about love of men and women with an honesty that*upset*.....<9> (upset) many people. But this too had a serious purpose. Wells *wanted*.....<10> (want) to change the marriage customs of his country to give couples more freedom.

10. Sigmund Freud*was*.....(1) (be) born about a hundred years ago. He was one of the great explorers of our time. But the new worlds, he *explored*.....(2. explore) were inside man himself. For the unconscious mind is like a deep well, full of memories and feelings. These memories and feelings*has been*... (3. be) stored there from the moment of our birth, perhaps even before birth. Our conscious mind*have forgotten*.... (4. forget) them. We*don't suspect*..... (5. not suspect) that they are the unhappy or unusual

experience that*causes*..... (6. cause) us to remember, or to dreams. Then suddenly we*see*..... (7. see) a face we*have forgotten*.... (8. forget) . We *feel*..... (9. feel) the same jealous fear and bitter disappointment as when we*were*.... (10. be) little children.
(bai dich:)

11. These days, people who*do*..... (do) manual work often*recieve*..... (recieve) far more money than clerks who*work*..... (work) in offices. People who work in offices*are*..... (be) frequently referred to as " white collar workers" for the simple reason that they usually*wear*..... (wear) a collar and tie to go to work. Such is human nature that a great many people*are*..... (be) often willing to sacrifice higher pay for the priviledge of becoming white collar workers. This can give rise to curious situations, as it did in the case of Alfred Bloggs who*worked*.... (work) as a dustman for the Elsmere Corporation. When he got married, he simply*told*..... (tell) his wife that he *worked* (work) for the Corporation. Luckily, Alfred has just found another job he soon*will be soon working*.... (work) in an office as a junior clerk.

12. It is not necessary to go abroad in order to n something new about the world. In our own city, even in our own village, there.....*are*..... (be) probly a great deal to be learnt, and certainly no one*has seen*..... (see) all that is beautiful or interesting in his own country. We can usually see mountains that we*have not climbed*..... (not climb) yet, and if we *reach*..... (reach) the top of one we shall see another in the distance. If we*walk*..... (walk) along the river, we*will find*..... (find) stream running into it and*wonder*..... (wonder) where they*come*..... (come) from. Every valley.....*gives*. (give) us a new view. Even on a short walk we may see birds and trees and flowers of which we*do not know*..... (not know) the names.

13. Smoking*causes*..... (cause) lung cancer. Lung cancer is the number one cancer among men. Ninety percent of the people who *get*..... (get) lung cancer*die*. (die). Smokers have six time as much cancer of the mouth, tongue, and throat as nonsmokers. Smoking*gives*..... (give) people breathing problems. It also*harms*..... (harm) the stomach. Smoking causes one million yearly deaths in the world every year. Throughout the world, women*live*.....(live) longer . Why ? because men*smoke*..... (smoke) more. All of these facts from research*show*..... (show) that smoking is bad. So why*does*.....people*smoke*..... (smoke)? Young people start smoking because everyone else*smokes*..... (smoke). They feel grown up and independent.

14.

In the relatively short span of twenty five years there has been an incredible evolution in the size and capabilities of computers. Today, computers smaller than the tip of your fingernail *have* ...(have) the same capabilities as room_sized machines of twenty five years ago. The first computers*were*.... (be) developed around 1945. They were so large that they*required*..... (require) special air-conditioned rooms. About twenty years later, in the 1960s, desk-sized computers were developed. This*represented*..... (represent) a gigantic advance. Before the end of that same decade, however, a third generation of computers, which*used*..... (use) simple integrated circuits and which *were*..... (be) even smaller and faster,*had appeared*..... (appear). In 1971, the first microprocessor, less than one square centimeter in size,*was*..... (be) developed. Today, electronic engineers*predict*.. (predict) that even smaller and more sophisticated

computers*will have been*..... (be) on the market before the end of this decade.

* Chú ý, chỉ về mốc thời gian cụ thể trong t-ong, lai và hành động có kết quả ở thời điểm đó, ta sẽ sử dụng t-ong lai hoàn thành.

Sử dụng thì hoàn thành khi nhấn mạnh kết quả, hoặc có sử dụng các giới từ chỉ thời gian: since, before...

15.

Language is one of man's most precious possessions (tai san) Without it, he*would be*.... (be) unable to exchange ideas with his fellow men (nhưng người bạn). In the Middle Ages, Latin...*was*... (be) the universal language. Most university classes were conducted in Latin, and all important documents*were*.... (be) written in that language. Gradually, however, Latin*fell*..... (fall) into disuse (không dùng đến), and by the 18th century, French ..*had become*... (become) the language of diplomacy. Today, however English is commonly used to transact international affairs. For this reason, English .. *is* ... (be) referred to as a universal language.

There are various reason why English *has come*... (come) to occupy the important position it.....*does*.... (do) today. The few dialects in English....*give*... (give) advantage of being a standard language. In addition, English has ambiguities that are found in many other mordern tongues. This*makes*..... (make) it ideal for the transaction of business and international affairs.

* *would be*: vì đó là câu giả định, không có thật...

had become: vì đó là câu nhấn mạnh kết quả trong quá khứ, by the 18th centure... vào thế kỷ 18...

16. Children's education is changing very rapidly today. In the past, teachers *made* (make) children sit still for hours. They made them memorise all sorts of things. Today, many teachers*wonder*... (wonder) if it ..*is not* ... (not be) possible to make children learn at all. They ...*say*.... (say) they can only help them to learn. They say you must let children learn and discover things for themselves. For some children, school ...*is*... (be) a kind of prison. They are at school only because their parents make them go. They get out of the classroom as soon as the teacher*let*... (let) them leave. Many of them want to find jobs but the law*doesn't let*... (not let) them work until they *reach*... (reach) a certain age. And so, they*have* (have) to stay in school. Often, they all.....*hate* (hate) every moment.

* *Nói về một hiện thực ở hiện tại, đa số câu đều chia ở thì hiện tại*.....

17.

today I'd like to begin a discussion on the problem of the heating up of the earth. First, we....*will touch*.. (touch) on the relationship between flourocarbons and the ozone layer. You probaly*remember*.. (remember) that the ozeon layer*is*... (be) protective shield around the earth. It is important to all life because it*filters*.. (filter) our harmful ultraviolet light from the sun ozone itself, a form of oxygen, is regularly made by the action of the sun in the upper atmosphere. It ..*is being*... (be) also regularly destroyed by natural chemical processes. The problem now is that too much of the ozone layer*being*.. (be) destroyed. Scientists*suspect*.... (suspect) chemicals such as fluorocarbons,*are contributing*..... (contribute) to this depletion of the ozone. How *do* we ..*use*.... (use) fluorocarbons accounts for some of the ozone losses that ..*have been* .. (be) reported. There are now studies linking the sun itself to the depletion of the ozone layer.

18.

My most embarrassing experience happened when I had just left university. I *have* just....*started*.... (start) teaching in a Liverpool secondary school. One morning my alarm clock*didn't ring*..... (not ring) (forget) to wind it up. I woke up at half past eight and school*began*..... (begin) at 9. I quickly washed shaved, dressed, jumped into my car and*drove*..... (drive) to school. When I arrived, the students *had* already*been*.... (be) in class. I didn't go to the staffroom but*went*... (go) straight into the class. After 2 or 3 minutes the students*began*... (begin) laughing and i couldn't understand why. Suddenly I*looked*..... (look) down and understood I*had put*..... (put) on one black shoe and one brown shoe.

19.

Yesterday afternoon, Tom*had*.... (have) a letter from his sister, who lives in Canberra. He*has not seen*..... (not see) her since she*moved*.... (move) to Australia. Through her letter, Tom knows that she is coming to England next year. If she*comes*..... (come), she*will get*..... (get) a surprise. Tom and his family are now living in a beautiful new house in the country. The house*was*..... (be) completed five months ago. Tom.....*wants*..... (want) her to stay with his family. The house has many large rooms which are well decorated. He wants to show her everything he*has bought*..... (buy) recently. He thinks she*will*.... (be) pleased to see lovely garden behind the house. It is a very modern house, so it ...*looks*.... (look) strange to some people. It must be the only modern house in the district.

20.

Natural resources are the materials that we.....*need*..... (need) to run our society. They*come*..... (come) from the rocks, the oceans, and the tissues of the animals and plants that*live*..... (live) on the earth with us. These materials*are*.... (be) used directly, or processed and shaped into house hold products, clothes, machinery, building ..ect. The thousands of different materials that we*need*.... (need) to maintain our standard of living can be classified into renewable and non-renewable resources. The former*includes*..... (include) cotton, tree, rubber, animals and cellulose. With proper management, such resources (be) available for man's use indefinitely for example as long as sufficient water, food and care (be) made available animal populations such as sheep and cattle (continue) to grow and reproduce.